

Số: 15/2019/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 23 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi  
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2018 - 2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định một số loại phí, lệ phí, học phí và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 677/TTr-STC ngày 12 tháng 3 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định cụ thể giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2018 - 2020 như sau:**

**I. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**

**1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa**

| <b>TT</b> | <b>Vùng và biện pháp công trình</b> | <b>Mức giá<br/>(1.000đồng/ha/vụ)</b> |
|-----------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I</b>  | Vùng miền núi                       |                                      |
| <b>1</b>  | - Tưới tiêu bằng động lực           | 1.811                                |

|    |                                                       |       |
|----|-------------------------------------------------------|-------|
| 2  | - Tưới tiêu bằng trọng lực                            | 1.267 |
| 3  | - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.539 |
| II | Các vùng khác                                         |       |
| 1  | - Tưới tiêu bằng động lực                             | 1.409 |
| 2  | - Tưới tiêu bằng trọng lực                            | 986   |
| 3  | - Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ | 1.197 |

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên. (Đối với công trình An Mã, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi thu 40% mức giá tại Biểu trên, huyện thu 80% mức giá tại Biểu trên. Đối với công trình Mỹ Trung, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi thu 60% mức giá tại Biểu trên, huyện thu 60% mức giá tại Biểu trên).

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với diện tích vụ Hè Thu ngắn ngày (lúa tái sinh) trên địa bàn toàn tỉnh theo diện tích thu hoạch lúa vụ Hè Thu ngắn ngày (lúa tái sinh) thực tế và bằng 60% mức thu theo quy định tại Khoản 1.

3. Giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất không sử dụng vào mục đích trồng lúa:

3.1. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3.2. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

| TT | Các đối tượng dùng nước<br>(kể cả miền núi)                                  | Đơn vị                                | Mức giá theo các<br>biện pháp công trình |                      |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|    |                                                                              |                                       | Bơm                                      | Hồ đập,<br>kênh cống |
| 1  | Cấp nước cho chăn nuôi                                                       | đồng/m <sup>3</sup>                   | 1.320                                    | 900                  |
| 2  | Cấp nước để nuôi trồng thủy sản                                              | đồng/m <sup>3</sup>                   | 840                                      | 600                  |
|    |                                                                              | đồng/m <sup>2</sup> mặt<br>thoáng/năm | 250                                      |                      |
| 3  | Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu | đồng/m <sup>3</sup>                   | 1.020                                    | 840                  |

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu mức giá đối với cấp nước nêu trên.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Về giá dịch vụ lấy nước sau cống đầu kênh (giá dịch vụ kênh mương nội đồng)

6.1. Đối với các đơn vị quản lý thủy nông (các HTX nông nghiệp, tổ hợp tác sử dụng nước...) tưới tiêu bằng trọng lực (tưới tự chảy): Mức giá tối đa dịch vụ lấy nước sau cống đầu kênh (giá dịch vụ kênh mương nội đồng, dẫn thủy nhập điền) là 1.000.000 đồng/ha/năm (Một triệu đồng/ha/năm).

6.2. Tùy theo tình hình thực tế về hệ thống kênh mương nội đồng của từng địa phương, đại hội xã viên quyết định mức giá cụ thể, nhưng không được vượt mức quy định tại Điểm 6.1 nêu trên.

## II. Giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

| TT | Các đối tượng dùng nước<br>(kể cả miền núi) | Đơn vị | Mức giá theo các<br>biện pháp công trình |
|----|---------------------------------------------|--------|------------------------------------------|
|----|---------------------------------------------|--------|------------------------------------------|

|  |                                                       |                     | <b>Bơm</b> | <b>Hồ đập,<br/>kênh cống</b> |
|--|-------------------------------------------------------|---------------------|------------|------------------------------|
|  | - Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi | % Giá trị sản lượng | 5% - 8%    | 5%                           |
|  | - Nuôi cá bè                                          | % Giá trị sản lượng | 6% - 8%    | 6%                           |

III. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

**Điều 2. Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương, đơn vị**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố và Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện niêm yết, công khai thông tin về giá sản phẩm, xây dựng dự toán và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Lê Minh Ngân**